

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ TUYỂN SINH THẠC SĨ NĂM 2023 - ĐỢT 2

1. PHẦN XÉT TUYỂN

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điểm xét hồ sơ
1	227001	Huỳnh Thành	Chung	Nam	29/06/1993	Tiền Giang	Nội khoa (Phục hồi chức năng)	80,7
2	227002	Lê Thị Ngọc	Tuyết	Nữ	20/01/1983	TP. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Phục hồi chức năng)	77,7

2. PHẦN THI TUYỂN

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điểm CN	Điểm Cơ sở	Ưu tiên	Tổng điểm
1	201001	Đoàn Yến	Chi	Nữ	30/04/1999	Hà Tĩnh	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	8,5	6,42		14,92
2	201006	Lê Trần Nhạc	Khuê	Nữ	06/07/1999	Vĩnh Long	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	6,75	7,67		14,42
3	201002	Lâm Quang	Đức	Nam	08/08/1998	Bạc Liêu	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	5,75	6,42		12,17
4	201010	Đào Thị Anh	Thư	Nữ	28/11/1998	Tây Ninh	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	5,08	6,92		12
5	201009	Nguyễn Hà Phúc	Tâm	Nam	19/09/1999	Bình Định	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	5,75	5,83		11,58
6	201003	Trương Khánh	Dương	Nam	12/07/2000	Trà Vinh	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	5,58	5,25		10,83
7	201004	Võ Quang	Hiên	Nam	21/03/1983	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	5,33	5,42		10,75
8	201007	Lê Thị	Phương	Nữ	22/08/1998	Bình Định	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	4,75	5,92		10,67
9	201012	Trần Kim	Tú	Nam	13/09/1999	Bình Thuận	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	5,75	4,5		10,25
10	201005	Trần Quốc	Huy	Nam	20/10/1982	Bình Thuận	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	4,83	4,08		8,91
11	201011	Ngô Thị Anh	Thư	Nữ	10/10/1992	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	4,58	4,17		8,75
12	201008	Đỗ Lệ	Quyên	Nữ	02/08/1999	Lâm Đồng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	3,75	4,08		7,83
1	257006	Lê Thanh	Sang	Nam	13/3/1999	Quảng Bình	Dược liệu - Dược học cổ truyền	6,75	8,08		14,83
2	257005	Nguyễn Thế	Nhật	Nam	04/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	Dược liệu - Dược học cổ truyền	7,33	7,25		14,58
3	257007	Nguyễn Hà Quốc	Thái	Nam	05/04/1999	Tiền Giang	Dược liệu - Dược học cổ truyền	6,42	7,08		13,5
4	257008	Phạm Thị	Thư	Nữ	17/06/1995	Thái Bình	Dược liệu - Dược học cổ truyền	6,33	5,42		11,75
5	257002	Nguyễn Thu	Hương	Nữ	25/09/2000	Bạc Liêu	Dược liệu - Dược học cổ truyền	5,42	5,33		10,75
6	257001	Đinh Thị Như	Hương	Nữ	11/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	Dược liệu - Dược học cổ truyền	4,92	6		10,92
7	257004	Nguyễn Thị	Loan	Nữ	18/11/1979	Bình Định	Dược liệu - Dược học cổ truyền	4	4		8

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điểm CN	Điểm Cơ sở	Ưu tiên	Tổng điểm
8	257009	Nguyễn Nhã	Trúc	Nữ	20/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	Dược liệu - Dược học cổ truyền	0	0		0
9	257003	Lê Ngọc Vân	Khánh	Nữ	23/07/1999	Đồng Tháp	Dược liệu - Dược học cổ truyền	0	0		0
1	243001	Lưu Quế	Anh	Nữ	13/08/1998	Sóc Trăng	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh)	8	7,75		15,75
2	243004	Nguyễn Thị	Trinh	Nữ	29/09/1992	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh)	6,25	6,5		12,75
3	243002	Cao Đình	Huy	Nam	12/03/1995	Đắk Lắk	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh)	6,58	4,83		11,41
4	243003	Võ Thị Ngọc	Nhiên	Nữ	20/09/1996	Hậu Giang	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh)	5,08	4,25		9,33
5	243005	Huỳnh Đỗ Phương	Uyên	Nữ	05/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh)	0	0		0
1	202001	Võ Trịnh Hà	Nguyên	Nữ	28/09/1996	Đồng Nai	Khoa học y sinh (Ký sinh trùng y học)	5,25	5,17		10,42
1	216003	Võ Chí	Thành	Nam	01/03/1975	Quảng Ngãi	Khoa học y sinh (Sinh lý bệnh - Miễn dịch học)	7,92	9,58		17,5
2	216001	Dương Thị Ngọc	Linh	Nữ	16/06/1986	Gia Lai	Khoa học y sinh (Sinh lý bệnh - Miễn dịch học)	6,58	7,17		13,75
3	223001	Hoàng Thị Minh	Oanh	Nữ	01/09/1989	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học y sinh (Sinh lý bệnh - Miễn dịch học)	7,25	6,33		13,58
4	223002	Võ Mộng Kiều	Xuân	Nữ	03/01/1987	Tiền Giang	Khoa học y sinh (Sinh lý bệnh - Miễn dịch học)	6,75	6,58		13,33
5	216002	Đỗ Lê	Quang	Nam	24/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học y sinh (Sinh lý bệnh - Miễn dịch học)	6,58	5,92		12,5
6	217001	Nguyễn Mai	Triết	Nam	23/11/1992	Kiên Giang	Khoa học y sinh (Sinh lý bệnh - Miễn dịch học)	4,83	4		8,83
1	258001	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	15/10/1991	Bình Thuận	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	0	0		0
1	261018	Trần Hồng	Phúc	Nam	07/01/1995	Đồng Tháp	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,08	8,08		14,16
2	261013	Phạm Thị	Linh	Nữ	15/07/1993	Quảng Ninh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,5	7,92		13,42
3	261029	Trần Văn	Tuấn	Nam	07/06/2000	Đắk Lắk	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,17	8,08		13,25
4	294001	Nguyễn Mạnh	Hoàng	Nam	19/06/1987	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,92	7,25		13,17
5	261012	Nguyễn Thị Thúy	Liều	Nữ	19/10/1993	Tiền Giang	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,67	7,33		13
6	261017	Đặng Quang	Phú	Nam	29/06/2001	Kiên Giang	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,17	6,58		12,75
7	261007	Trần Mai	Hòa	Nữ	04/08/1999	Bình Định	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5	7,58		12,58
8	294003	Phan Thị Thu	Thủy	Nữ	11/02/1992	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,17	7,25		12,42
9	261016	Đặng Nguyễn Yến	Nhi	Nữ	19/12/1998	Sài Gòn	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,75	5,92		11,67
10	261027	Phạm Thị Tú	Trinh	Nữ	30/03/1988	Bến Tre	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,5	6,08		11,58
11	261009	Trương Thị Diệu	Huệ	Nữ	29/02/1996	An Giang	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,25	6,25		11,5
12	261019	Nguyễn Huỳnh	Phương	Nữ	11/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,25	6,17		11,42
13	261026	Nguyễn Văn	Tinh	Nam	01/02/1983	Bình Dương	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,58	5,67		11,25
14	261020	Ông Diễm	Quỳnh	Nữ	11/08/2000	Cà Mau	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,17	5,67		10,84
15	261023	Hứa Nghĩa	Thành	Nam	10/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,25	5,58		10,83
16	261003	Nguyễn Phạm Ngọc	Dung	Nữ	19/05/1984	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,42	6,25		10,67
17	261014	Nguyễn Hồ Quỳnh	Ngân	Nữ	03/10/1997	Bến Tre	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,42	5,92		10,34
18	261002	Võ Ngọc	Diệp	Nữ	08/04/2000	Đà Nẵng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,42	4,67		10,09
19	261021	Vi Thị Như	Quỳnh	Nữ	16/07/1997	Đắk Lắk	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,08	5,75		9,83
20	261004	Nguyễn Hoàng	Dũng	Nam	16/12/2001	Phú Yên	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5	4,67		9,67

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điểm CN	Điểm Cơ sở	Ưu tiên	Tổng điểm
21	261025	Trần Thị Thu	Tiết	Nữ	02/11/1988	Bình Định	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,5	4,83		9,33
22	261008	Lê Thanh	Hoan	Nam	04/11/2000	Bình Thuận	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5	4,33		9,33
23	261001	Nguyễn Hồ Ngọc	Diệp	Nữ	23/10/1989	Khánh Hòa	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,75	4,42		9,17
24	261010	Nguyễn Thu	Hương	Nữ	22/08/1989	Đồng Tháp	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,92	4,17		9,09
25	261022	Dương Thị Phương	Thanh	Nữ	21/07/1998	Lâm Đồng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,5	4,5		9
26	261005	Phạm Hoài Như	Hạ	Nữ	20/04/2001	Bình Dương	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,17	4,75		8,92
27	261006	Hồng	Hân	Nữ	27/11/2001	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4	4,92		8,92
28	261028	Nguyễn Nhứt	Trương	Nam	14/06/1997	Long An	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,08	4,83		8,91
29	261011	Lê Văn	Hữu	Nam	09/11/1993	Tây Ninh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,25	4,17		8,42
30	253001	Lê Hồng Xuân	Nguyên	Nữ	15/04/1996	Cần Thơ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	3,83	3,83		7,66
31	261024	Nguyễn Văn	Thiện	Nam	08/05/1998	Đắk Lắk	Kỹ thuật xét nghiệm y học	3,58	3,58		7,16
32	294002	Lý Quốc	Hùng	Nam	18/08/1977	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2,58	3,33		5,91
33	261015	Đặng Nhã	Nguyên	Nữ	28/08/2001	Phú Yên	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0		0
1	224014	Võ Chí	Toàn	Nam	04/02/1997	Phú Yên	Nhãn khoa	5,92	9,83		15,75
2	224006	Trịnh Đăng Tuấn	Dũng	Nam	02/07/1999	Lâm Đồng	Nhãn khoa	5,83	8,33		14,16
3	224002	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	Nữ	27/10/1993	Nam Định	Nhãn khoa	6,67	6,92		13,59
4	224015	Lê Thanh	Trúc	Nữ	26/12/1996	Tiền Giang	Nhãn khoa	5,33	8,17		13,5
5	224004	Võ Văn	Cường	Nam	13/03/1996	Kiên Giang	Nhãn khoa	5,92	7,58		13,5
6	224009	Hồ Mỹ Bảo	Ngọc	Nữ	10/10/1992	Phú Yên	Nhãn khoa	5,42	7,92		13,34
7	224012	Đàm Trí	Tài	Nam	15/02/1997	Đà Nẵng	Nhãn khoa	5	7,33		12,33
8	224011	Trần Quang	Phúc	Nam	11/09/1995	Bến Tre	Nhãn khoa	5,25	6,92		12,17
9	224008	Nguyễn Trọng	Lộc	Nam	05/02/1974	Bình Định	Nhãn khoa	6,08	5,58		11,66
10	224003	Lê Cao	Bách	Nam	30/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nhãn khoa	5,42	5,33		10,75
11	224001	Hoàng Thị Vân	Anh	Nữ	14/03/1997	Cần Thơ	Nhãn khoa	4,67	6,33		11,00
12	224013	Phạm Quảng	Thành	Nam	15/10/1995	Cần Thơ	Nhãn khoa	3,17	5,58		8,75
13	224016	Nguyễn Lâm Thanh	Tú	Nữ	21/10/1995	Kiên Giang	Nhãn khoa	5,33	3,25		8,58
14	224007	Trương Anh	Khoa	Nam	22/10/1997	Đà Nẵng	Nhãn khoa	4,25	3,83		8,08
15	224010	Trần Lương Vĩnh	Phúc	Nam	27/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nhãn khoa	4,17	3,33		7,5
16	224005	Bùi Minh	Danh	Nam	15/05/1995	Tiền Giang	Nhãn khoa	4,33	2,75		7,08
17	224017	Nguyễn Cát	Tường	Nam	08/09/1997	Kon Tum	Nhãn khoa	4,08	2,83		6,91
1	229007	Bùi Hữu	Khôi	Nam	02/12/1999	Phú Yên	Răng Hàm Mặt	7,5	9,5		17
2	229005	Bùi Ngọc Phương	Dung	Nữ	28/11/1997	Bến Tre	Răng Hàm Mặt	8,33	8		16,33
3	229002	Nguyễn Quốc Minh	Bảo	Nam	10/03/1996	Tiền Giang	Răng Hàm Mặt	7,58	8,5		16,08
4	229004	Nguyễn Hữu	Đạt	Nam	25/07/1999	Đà Nẵng	Răng Hàm Mặt	7,33	8,67		16
5	229014	Nguyễn Thị Tuyết	Trình	Nữ	23/10/1998	Gia Lai	Răng Hàm Mặt	7,17	8,25		15,42

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điểm CN	Điểm Cơ sở	Ưu tiên	Tổng điểm
6	229016	Huỳnh Thanh	Tuyền	Nữ	26/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	Răng Hàm Mặt	7	8,17		15,17
7	229013	Lê Quốc	Trị	Nam	24/12/1997	An Giang	Răng Hàm Mặt	7,17	7,92		15,09
8	229017	Nguyễn Ngọc Kim	Xuân	Nữ	03/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	Răng Hàm Mặt	7,33	7,67		15
9	229015	Dương Thị Trinh	Trinh	Nữ	19/04/1998	Trà Vinh	Răng Hàm Mặt	7,5	7,33	x	14,83
10	229003	Hồ Nguyên	Chương	Nam	22/03/1999	Đà Nẵng	Răng Hàm Mặt	7,33	7,42		14,75
11	229008	Trần Thành	Nam	Nam	13/08/1999	Lâm Đồng	Răng Hàm Mặt	7,17	7,42		14,59
12	229011	Lê Phương	Thảo	Nữ	05/12/1998	Đà Nẵng	Răng Hàm Mặt	6,42	7,92		14,34
13	229001	Đỗ Nguyễn Văn	An	Nam	20/09/1998	Bình Thuận	Răng Hàm Mặt	7,25	6,75		14
14	229006	Thái Ngọc Bảo	Hân	Nữ	15/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	Răng Hàm Mặt	7	6,83		13,83
15	229009	Lê Hồng	Phúc	Nữ	13/09/1997	Tiền Giang	Răng Hàm Mặt	4,67	6,58		11,25
16	229010	Dương Minh	Quang	Nam	25/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	Răng Hàm Mặt	4,83	6		10,83
17	229012	Trần Nhật Thảo	Trang	Nữ	14/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	Răng Hàm Mặt	3,75	5,67		9,42

Ấn định danh sách có 103 (một trăm linh ba) thí sinh đăng ký xét tuyển và thi tuyển sinh thạc sĩ năm 2023 - Đợt 2.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Hoàng Bắc